

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học  
và hóa học trong thực phẩm”**

Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm, có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 12/2021/TT-BYT ngày 06 tháng 09 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021;

Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm số 12/2003/PL-UBTVQH11 ngày 26 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Vụ trưởng Vụ Pháp chế - Bộ Y tế,<sup>1</sup>*

<sup>1</sup> Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023 có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH10 ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm,*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.”*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.<sup>2</sup>

Bãi bỏ Quyết định số 867/1998/QĐ-BYT ngày 04 tháng 4 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành “Danh mục tiêu chuẩn vệ sinh đối với lương thực, thực phẩm”. Trong trường hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được ban hành thì giới hạn tối đa vi sinh vật và tồn dư các chất ô nhiễm trong thực phẩm được thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật đó.

---

<sup>2</sup> Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023 quy định như sau:

**“Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thực phẩm sử dụng chất hỗ trợ chế biến thực phẩm đã được cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn hiệu lực ghi trong Giấy tiếp nhận hoặc Giấy xác nhận hoặc hết thời hạn sử dụng của sản phẩm.

2. Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thực phẩm sử dụng chất hỗ trợ chế biến thực phẩm đã thực hiện tự công bố hoặc đăng ký bản công bố sản phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực nếu không phù hợp với quy định tại Thông tư này thì tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn sử dụng của sản phẩm.

**Điều 9. Điều khoản tham chiếu**

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó,

**Điều 10. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.

**Điều 11. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm; Chánh Thanh tra Bộ; Thủ trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Thủ trưởng Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng cơ quan Y tế các Bộ, ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”



**Điều 3.** Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Vụ trưởng các Vụ: Khoa học và Đào tạo, Pháp chế - Bộ Y tế; Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế và Thủ trưởng Y tế các ngành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *nm*

**BỘ Y TẾ**

Số: VBHN-BYT

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Công thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, ATTP (02b).

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Đỗ Xuân Tuyên**

## QUY ĐỊNH

**Giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm**  
(Ban hành kèm Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

### Phần 1.

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### 1. Phạm vi áp dụng

Quy định này quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học, hóa học trong thực phẩm và danh mục các chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng trong sản xuất, chế biến thực phẩm.

##### 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm tại Việt Nam.

##### 3. Các từ viết tắt

- ADI (Acceptable Daily Intake): Lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được
- GAP (Good Agriculturing Practice): Thực hành tốt sản xuất nông nghiệp
- GMP (Good Manufacturing Practice): Thực hành tốt sản xuất
- ML (Maximum Level): Giới hạn tối đa
- MRL (Maximum Residue Level): Giới hạn dư lượng tối đa
- UHT (Ultra Heat Treated): Xử lý ở nhiệt độ cao
- MPN (Most Probable Number Method): Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất.
- B. cereus: Bacillus cereus
- Cl.botulinums: Clostridium botulinums
- Cl. perfringens: Clostridium perfringens
- E.coli: Escherichia coli
- P.aeruginosa: Pseudomonas aeruginosa
- S. aureus: Staphylococcus aureus
- TSVSVHK: Tổng số vi sinh vật hiếu khí
- V. Parahaemolyticus: Vibrio parahaemolyticus
- TSBTNM-M: Tổng số bào tử nấm men - nấm mốc

- dm: decimet
- kg: kilogam
- l: lít
- v/v: đơn vị tính theo thể tích trên thể tích
- mg: miligam
- ml: mililit
- mm: milimet
- $\mu$ g: microgam
- 4<sup>3</sup>. (được bãi bỏ)
- 5<sup>4</sup>. (được bãi bỏ)

## **Phần 2.**

### **GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC THÚ Y TRONG THỰC PHẨM<sup>5</sup>**

(được bãi bỏ)

## **Phần 3.**

### **GIỚI HẠN TỐI ĐA ĐỘC TỐ VI NĂM TRONG THỰC PHẨM<sup>6</sup>**

(được bãi bỏ)

## **Phần 4.**

### **QUY ĐỊNH VỀ SINH AN TOÀN ĐỐI VỚI BAO BÌ, DỤNG CỤ CHỨA ĐỰNG THỰC PHẨM**

4.1<sup>7</sup>. (được bãi bỏ)

4.2<sup>8</sup>. (được bãi bỏ)

<sup>3</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

<sup>4</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

<sup>5</sup> Phần này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12 /2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021

<sup>6</sup> Phần này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021

<sup>7</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021

<sup>8</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021



4.3<sup>9</sup>. (được bãi bỏ)

4.4<sup>10</sup>. (được bãi bỏ)

4.5<sup>11</sup>. (được bãi bỏ)

4.6<sup>12</sup>. (được bãi bỏ)

### **Phần 5.**

## **GIỚI HẠN TỐI ĐA KIM LOẠI TRONG THỰC PHẨM<sup>13</sup>**

(được bãi bỏ)

### **Phần 6.**

## **GIỚI HẠN VI SINH VẬT TRONG THỰC PHẨM**

## **GIỚI HẠN VI SINH VẬT TRONG THỰC PHẨM KHÔNG ĐƯỢC PHÉP VƯỢT QUÁ GIỚI HẠN ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI CÁC BẢNG DƯỚI ĐÂY:**

6.1<sup>14</sup>. (được bãi bỏ)

6.2<sup>15</sup>. (được bãi bỏ)

6.3<sup>16</sup>. (được bãi bỏ)

6.4<sup>17</sup>. (được bãi bỏ)

6.5<sup>18</sup>. (được bãi bỏ)

<sup>9</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 11 năm 2021

<sup>10</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 11 năm 2021

<sup>11</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

<sup>12</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

<sup>13</sup> Phần này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021

<sup>14</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021

<sup>15</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021

<sup>16</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021

<sup>17</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021

<sup>18</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

6.6<sup>19</sup>. (được bãi bỏ)

6.7<sup>20</sup>. (được bãi bỏ)

6.8<sup>21</sup>. (được bãi bỏ)

6.9<sup>22</sup>. (được bãi bỏ)

6.10<sup>23</sup>. (được bãi bỏ)

6.11<sup>24</sup>. (được bãi bỏ)

6.12<sup>25</sup>. (được bãi bỏ)

### Phần 7<sup>26</sup>

## **DANH MỤC CÁC CHẤT HỖ TRỢ CHẾ BIẾN ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN CÁC CHẤT HỖ TRỢ CHẾ BIẾN TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM**

1. Danh mục chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm được quy định tại phụ lục ban hành kèm theo.

2. Việc sử dụng an toàn các chất hỗ trợ chế biến trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thực hiện theo nguyên tắc tại Mục 3. Nguyên tắc sử dụng an toàn các chất hỗ trợ chế biến trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11429:2016 (CAC/GL 75:2010) về Hướng dẫn sử dụng chất hỗ trợ chế biến.

<sup>19</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021

<sup>20</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021

<sup>21</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

<sup>22</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021

<sup>23</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021

<sup>24</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

<sup>25</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023

<sup>26</sup> Phần này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 17/2023/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023.



**PHỤ LỤC<sup>27</sup>**  
**DANH MỤC CHẤT HỖ TRỢ CHẾ BIẾN ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG**  
**TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM**

TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
<b>I</b>	<b>Các chất chống tạo bọt</b>	<b>Antifoam agents</b>		
1	Methyl este của acid béo	Fatty acid methyl ester		
2	Este polyalkyl glycol của acid béo	Fatty acid polyalkylene glycol ester	Protein thực vật	
3	Alcohol béo C8-C30	Fatty alcohols (C8-C30)	Protein thực vật	
4	Dầu dừa hydro hóa	Hydrogenated coconut oil	Sản xuất bánh kẹo	5-15
5	Các oxoalcohol C9-C30)	Oxoalcohols (C9-C30)		
6	Este polyoxyethylen của acid béo C8-C30	Polyoxyethylene esters of C8-C30 fatty acids	Protein thực vật	
7	Este polyoxyethylen của oxoalcohol C9-C30	Polyoxyethylene esters of C9-C30 oxoalcohols	Protein thực vật	
8	Hỗn hợp este polyoxyethylen và polyoxypropylen của các acid béo C8-C30	Mixtures of polyoxyethylene and polyoxypropylene esters of C8-C30 fatty acids	Protein thực vật	
<b>II</b>	<b>Các chất xúc tác</b>	<b>Catalysts</b>		
9	Nhôm	Aluminum	Dầu thực phẩm đã hydro hóa	
10	Chromi	Chromium	Dầu thực phẩm đã hydro hóa	< 0,1

<sup>27</sup> Phụ lục này được quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2023



TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
11	Đồng	Copper	Dầu thực phẩm đã hydro hóa	< 0,1
12	Đồng chromat	Copper chromate	Dầu thực phẩm đã hydro hoá	
13	Đồng chromite	Copper chromite		
14	Mangan	Manganese	Dầu thực phẩm đã hydro hóa	< 0,4
15	Molypden	Molybdenum	Dầu thực phẩm đã hydro hóa	< 0,1
16	Paladi	Palladium	Dầu thực phẩm đã hydro hóa	< 0,1
17	Platin	Platinum	Dầu thực phẩm đã hydro hóa	< 0,1
18	Kali kim loại	Potassium metal	Dầu thực phẩm este hóa	< 1
19	Kali methylat (methoxide)	Potassium methylate (methoxide)	Dầu thực phẩm este hóa	< 1
20	Kali ethylat (ethoxide)	Potassium ethylate (ethoxide)	Dầu thực phẩm este hóa	< 1
21	Bạc	Silver	Dầu thực phẩm đã hydro hóa	< 0,1
22	Natri amid	Sodium amide	Dầu thực phẩm este hóa	< 1

TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
23	Natri ethylen (natri ethylat)	Sodium ethylene (sodium ethylate)	Dầu thực phẩm este hóa	< 1
24	Natri methylat (methoxide)	Sodium methylate (methoxide)	Dầu thực phẩm este hóa	< 1
25	Acid trifluormethan sulfonic	Trifluoromethane sulfonic acid	Chất thay thế bơ, cacao	< 0,01
26	Zirconi	Zirconium		
27	Nickel	Nickel	Polyols	
<b>III</b>	<b>Các chất làm trong/các chất trợ lọc</b>	<b>Clarifying agents/ filtration aids</b>		
28	Albumin	Albumin		
29	Amiăng	Asbestos		
30	Bentonite	Bentonite	Thủy phân tinh bột	
31	Diatomit	Diatomaceous earth	Sản xuất nước trái cây, thủy phân tinh bột	
32	Copolymer divinylbenzen-ethylvinylbenzen	Divinylbenzene-ethylvinylbenzene copolymer	Thực phẩm dạng lỏng (trừ nước có ga)	0,00002 (chiết xuất từ copolymer)
33	Magnesi acetat	Magnesium acetate		
34	Peclit	Perlite	Thủy phân tinh bột	
35	Acid polymaleic và natri polymaleat	Polymaleic acid and sodium polymaleate	Chế biến đường	< 5
36	Than hoạt tính (Carbon thực vật có hoạt tính)	Vegetable carbon (activated)	Thủy phân tinh bột	

TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
37	Than không có hoạt tính (Carbon thực vật không có hoạt tính)	Vegetable carbon (unactivated)		
38	Đất sét hấp thụ (tẩy trắng, đất tự nhiên hoặc đất hoạt tính)	Absorbent clays (bleaching, natural or activated earths)	Thủy phân tinh bột	
39	Nhựa divinylbenzen chloromethyl hóa và amin hóa	Chloromethylated aminated styrene-divinylbenzene resin	Chế biến đường	< 1
40	Nhựa trao đổi ion	Ion exchange resins (see Ion exchange Resins)	Nước trái cây	
41	Isinglass (Thạch)	Isinglass (Agar)		
42	Cao lanh	Kaolin	Nước trái cây	
43	Tanin	Tannin (to be specified) Tannic Acid	Nước trái cây	GMP
44	Gelatin (từ collagen da)	Gelatin (from skin collagen)	Nước trái cây	
<b>IV</b>	<b>Các chất làm lạnh và làm mát</b>	<b>Contact freezing &amp; cooling agents</b>		
45	Dichlorofluormethan	Dichlorofluormethane	Thực phẩm đông lạnh	100
<b>V</b>	<b>Các chất làm khô/ Các chất chống đông vón</b>	<b>Desiccating agent/anticaking agents</b>		
46	Nhôm stearat	Aluminum stearate		
47	Calci Stearat	Calcium Stearate		
48	Magnesi Stearat	Magnesium stearate		
49	Octadecyl amoni acetat (trong amoni chloride)	Octadecyl ammonium acetate (in ammonium chloride)		
50	Kali nhôm silicat	Potassium aluminum silicate		



TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
51	Natri calci silicoaluminat	Sodium calcium silicoaluminate		
52	Calci phosphat (tricalci phosphat)	Calcium phosphate (tricalcium phosphate)		
<b>VI</b>	<b>Các chất tẩy rửa (Các chất làm ẩm)</b>	<b>Detergents (wetting agents)</b>		
53	Diocetyl natri sulfosuccinat	Diocetyl sodium sulfosuccinate	Đồ uống trái cây	< 10
54	Hợp chất amoni bậc bốn	Quaternary ammonium compounds		
55	Natri lauryl sulphat	Sodium lauryl sulphate	Dầu và mỡ thực phẩm	< 1
56	Natri xylen sulphonat	Sodium xylene sulphonate	Dầu và mỡ thực phẩm	< 1
<b>VII</b>	<b>Các chất cố định enzym và chất mang</b>	<b>Enzyme immobilization agents &amp; supports</b>		
57	Polyethylenimin	Polyethylenimine		
58	Glutaraldehyde	Glutaraldehyde		
59	Diethylaminoethyl Cellulose	Diethylaminoethyl Cellulose		
<b>VIII</b>	<b>Các chất keo tụ</b>	<b>Flocculating agents</b>		
60	Nhựa acrylat-acrylamid	Acrylate-acrylamide resin	Chế biến đường	10 trong dịch đường
61	Chitin/Chitosan	Chitin/Chitosan		
62	Phức của muối nhôm hòa tan và acid phosphoric	Complexes of soluble aluminum salt and phosphoric acid	Nước uống	
63	Copolyme dimethylamin - epichlorohydrin	Dimethylamine epichlorohydrin copolymer	Chế biến đường	< 5

TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
64	Huyết tương khô và dạng bột	Dried and powdered blood plasma		
65	Nhựa acrylamid biến tính	Modified acrylamide resin	Đường, nước nổi hơi	
66	Acid polyacrylic	Polyacrylic acid	Đường	
67	Polyacrylamid	Polyacrylamide	Đường (củ cải)	
68	Natri polyacrylat	Sodium polyacrylate	Đường (củ cải)	
69	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate		
70	Trinatri orthophosphat	Trisodium orthophosphate		
<b>IX</b>	<b>Nhựa trao đổi ion, màng và rây phân tử</b>	<b>Ion exchange resins, membranes, and molecular sieves</b>		
71	Copolyme của methyl acrylat, divinylbenzen và acrylonitril bị thủy phân hoàn toàn	Completely hydrolyzed copolymers of methyl acrylate, divi-nylbenzene and acrylonitrile	Thủy phân tinh bột	< 1 (được tính bằng tổng cacbon hữu cơ)
72	Diethylentriamin, triethylentetramin, tetraethylenpentamin được tạo mạng liên kết chéo với epichlorohydrin	Diethylenetriamine, triethylenetetramine, tetraethylenepentamine cross - linked with epichlorohydrin		
73	Copolyme của acid metacrylic-divinylbenzen	Methacrylic acid-divinylbenzene copolymer		
74	Copolyme của acid metacrylic-divinylbenzen với các nhóm hoạt động RCOO	Methacrylic acid-divinylbenzene copolymer with RCOO active groups		

TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
75	Polystyren - divinylbenze cầu hóa bằng các nhóm trimethylamoni	Polystyrene - divinylbenzene reticulum with trimethylammonium groups	Đường, dịch cất	Chất di chuyển từ nhựa < 1
<b>X</b>	<b>Chất bôi trơn, các chất loại bỏ và chống kẹt cứng, trợ khuôn</b>	<b>Lubricants, release and anti stick agents, moulding aids</b>		
76	Dimethylpolysiloxan	Dimethylpolysiloxane		
<del>77</del>	Bentonit	Bentonite	Bánh kẹo	
<b>XI</b>	<b>Các chất kiểm soát vi sinh vật</b>	<b>Micro-organism control agents</b>		
78	Chlor dioxide	Chlorine dioxide	Bột	
79	Hypochlorit	Hypochlorite	Dầu thực phẩm	
80	Iodophors	Iodophors	Dầu thực phẩm	
81	Hệ enzym lactoperoxidase (latoperoxidase, gluco oxidase, muối thiocynat)	Lactoperoxidase system (lactoperoxidase, glucose oxidase, thiocyanate salt)		
82	Acid Peracetic	Peracetic acid		
83	Hợp chất amoni bậc bốn	Quaternary ammonium compounds	Dầu thực phẩm	
84	Muối của acid sulfur trioxide	Salts of sulfurous acid	Thủy phân tinh bột ngô xay	< 100
<b>XII</b>	<b>Các chất nuôi dưỡng vi sinh vật và chất nuôi dưỡng vi sinh vật bổ sung</b>	<b>Microbial nutrients and microbial nutrient adjuncts</b>		
85	Amoni phosphat	Ammonium phosphates	Thực phẩm lên men	



TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
86	Biotin	Biotin	Thực phẩm lên men	
87	Đồng sulfat	Copper sulphate (Cupic sulphate)	Thực phẩm lên men	
88	Niacin	Niacin	Thực phẩm lên men	
89	Acid pantothenic	Pantothenic acid	Thực phẩm lên men	
90	Kẽm Sulfat	Zinc sulfate	Thực phẩm lên men	
91	Sắt (II) sulfat	Ferrous sulfate	Thực phẩm lên men	
92	Inositol	Inositol	Thực phẩm lên men	
93	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Thực phẩm lên men	
94	Polysorbat 80	Polysorbate 80	Thực phẩm lên men	
95	Silic dioxide	Silicon dioxide	Thực phẩm lên men	
96	Gôm Acacia	Acacia Gum	Thực phẩm lên men	
97	Acid phosphoric	Phosphoric acid	Thực phẩm lên men	
98	Acid nitric	Nitric acid		
99	Acid citric	Citric acid	Thực phẩm lên men	
100	Glycin	Glycine		
101	Natri bicacbonat	Sodium bicarbonate	Thực phẩm lên men	
102	Lecithin đậu tương	Soy lecithin	Thực phẩm lên men	

TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
103	Amoni chloride	Ammonium chloride	Thực phẩm lên men	
104	Natri lauryl sulfat	Sodium lauryl sulphate	Thực phẩm lên men	
105	Amoni sulfat	Ammonium sulphate	Thực phẩm lên men	
106	Propyl galat	Propyle gallate	Thực phẩm lên men	
107	Natri phosphat, monobasic	Sodium phosphate, monobasic	Thực phẩm lên men	
<b>XIII</b>	<b>Các chất đẩy toi và các khí bao gói</b>	<b>Propellant and packaging gases</b>		
108	Không khí	Air		
109	Argon	Argon		
110	Carbon dioxide	Carbon dioxide		
111	Chloropentafluoroethan	Chloropentafluoroethane		
112	Heli	Helium		
113	Hydro	Hydrogen		
114	Nitơ oxide	Nitrous oxide		
115	Octa fluorocyclobutan	Octafluorocyclobutane		
116	Propan	Propane		
117	Triclorofluoromethan (F11)	Trichlorofluoromethane (F11)		
118	Dichlorodifluoromethan (F12)	Dichlorodifluoromethane (F12)		
<b>XIV</b>	<b>Các dung môi, quá trình chiết và chế biến</b>	<b>Solvents, extraction &amp; processing</b>		
119	Amyl Acetat	Amyl acetate	Hương liệu, chất tạo màu	

TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
120	Benzyl alcohol	Benzyl alcohol	Hương liệu, chất tạo màu, acid béo	
121	Butan 1,3-diol	Butane-1,3-diol	Hương liệu	
122	Butyl acetat	Butyl acetate		
123	Cyclohexan	Cyclohexane	Hương liệu, dầu thực phẩm	< 1
124	Dibutyl ete	Dibutyl ether	Hương liệu	< 2
125	1,2 Dichloroethan	1,2 Dichloroethane	Loại caffein trong thực phẩm	< 5
126	Dichlorodifluoromethan	Dichlorodifluoromethane	Hương liệu	< 1
127	Diethyl citrat	Diethyl citrate	Hương liệu, chất tạo màu	
128	Diethyl ete	Diethyl ether	Hương liệu, chất tạo màu	< 2
129	Ethyl acetat	Ethyl acetate		
130	Ethyl methyl keton (Butanon)	Ethyl methyl ketone (butanone)	Hương liệu, acid béo, khử cafein của cà phê, chè	< 2
131	Glycerol tributyrat	Glycerol tributyrate	Hương liệu, chất tạo màu	
132	Isobutan	Isobutane	Hương liệu	< 1
133	Các hydrocacbon từ isoparafinic dầu mỏ	Isoparafinic petroleum hydrocarbons	Acid citric	
134	Isopropyl myristat	Isopropyl myristate	Hương liệu, chất tạo màu	



TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
135	Methylen chloride (Dichloromethan)	Methylene chloride (dichloromethane)	Dầu thực phẩm	< 0,02
136	Methyl propanol-I	Methyl propanol-I	Hương liệu	1
137	n-Octyl alcohol	n-Octyl alcohol	Acid citric	
138	Pentan	Pentane	Hương liệu, dầu thực phẩm	< 1
139	Ete dầu hỏa	Petroleum ether (light petroleum)	Hương liệu, dầu thực phẩm	< 1
140	Propan 1,2 - diol	Propane-1,2-diol	Acid béo, hương liệu, chất tạo màu	
141	Propan-1- ol	Propane-1-ol	Acid béo, hương liệu, chất tạo màu	
142	1,1,2 - trichloroethylen	1,1,2-Trichloroethylene	Hương liệu, dầu thực phẩm	< 2
143	Tridodecylamin	Tridodecylamine	Acid citric	
144	Toluen	Toluene	Hương liệu	< 1
145	Aceton (Dimethyl keton)	Acetone (Dimethyl ketone)	Hương liệu, chất tạo màu, dầu thực phẩm	
146	Butan	Butane	Hương liệu, dầu thực phẩm	< 1,01
147	Ethanol	Ethanol	Protein thực vật	

TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
148	Hexan	Hexane	Chất béo và dầu, nhũ tương chất béo	1
149	Tert butyl alcohol	Tertiary butyl alcohol	Hương liệu, chất tạo màu, dầu thực phẩm	
150	Trichlorofluoromethan	Trichlorofluoromethane	Hương liệu	< 1
151	Butan -1-ol		Các acid béo	< 1000
152	Butan -2-ol		Hương liệu	1
153	Glycerol tripropionat	Glycerol tripropionate	Hương liệu, chất tạo màu	
XV	Các chất tẩy rửa và bóc vỏ	Washing and peeling agents		
154	Amoni orthophosphat	Ammonium orthophosphate	Trái cây và rau	
155	Diamoni orthophosphat nồng độ 5% trong nước	Diammonium orthophosphate: aqueous solution 5%	Đồ hộp quả và rau	
156	Dithiocacbammat	Dithiocarbamate	Củ cải đường	
157	Ethylen dichloride	Ethylene dichloride	Củ cải đường	0,00001 trong củ cải đường; và không được có trong đường

TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
158	Ete ethylen glycol monobutyl	Ethylene glycol monobutyl ether	Củ cải đường	0,00003 trong củ cải đường; và không được có trong đường
159	Monoethanolamin	Monoethanolamine	Củ cải đường	0,0001 trong củ cải đường; và không được có trong đường
160	Natri hypochloride	Sodium hypochlorite	Trái cây và rau	
161	Tetrakali pyrophosphat	Tetrapotassium pyrophosphate	Củ cải đường	0,00002 trong củ cải đường, không được có trong đường
162	Tetranatri ethylenđiamintetraacetat	Tetrasodium ethylenediaminetetraacetate	Củ cải đường	0,000003 trong củ cải đường, không được có trong đường

u



TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
163	Triethanolamin	Triethanolamine	Củ cải đường	0,00005 trong củ cải đường, không được có trong củ cải đường
164	Hydro peroxide	Hydrogen peroxide		
165	Kali bromide	Potassium bromide	Trái cây và rau, củ cải đường	
166	Amoni chloride (bậc 4)	Ammonium chloride (quaternary)		
167	Acid sulfuric	Sulfuric acid	Hạt đậu Locust	
168	Natri dodecylbenzen sunfonat	Sodium dodecylbenzene sulphonate	Trái cây, rau, thịt, gia cầm	
XVI	<b>Các enzym thực phẩm (kể cả các enzym đã được cố định trên chất mang)</b>	<b>Food Enzymes (including immobilized enzymes)</b>		
169	Men rượu ( <i>Saccharomyces cerevisia</i> )	Alcohol dehydrogenase ( <i>Saccharomyces cerevisia</i> )		
170	Catalase (Gan bò)	Catalase (bovine liver)		
171	Chymosin (bê, dê non, cừ non)	Chymosin (calf, kid, or lamb abomasum)		
172	Lipase (dạ dày bò) (tuyến nước bọt hoặc thực quản của bê, dê non, cừ non) (Tụy lợn hoặc tụy bò)	Lipase (bovine stomach) (salivary glands or fore stomach of calf, kid, or lamb) (hog or bovine pancreas)		

TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
173	Lysozim (Lòng trắng trứng)	Lysozime (egg whites)	Bơ, phomat	
174	Pepsin A (của gia cầm)	Pepsin A - Poultry proventicum		
175	Phospholipase A (tụy bò)	Phospholipase A - Bovine pancreas	Sản xuất bánh	
176	Rennet (dạ dày bê, dê non, cừ non)	Rennet (calf or kid, lamb stomach)		
177	Chymosin ( <i>Escherichia coli K-12</i> )	Chymosin ( <i>Escherichia coli K-12</i> )	Sữa vón cục trong phomat và các sản phẩm sữa khác	
178	Chymosin B	Chymosin B		
179	Chymopapain (từ quả đu đủ)	Chymopapain ( <i>Carica papaya</i> )		
180	Alpha galactosidase (Melibiaza)	Alpha galactosidase (Melibiase)		
181	Arabinofuranosidase	Arabinofuranosidase		
182	Beta glucanase	Beta glucanase		
183	Dextranase	Dextranase		
184	Endo beta glucanase	Endo beta glucanaza	Bia	
185	Esterase	Esterase		
186	Exo-alpha glucosidase (được cố định trên chất mang) (cùng nguồn như trên) không nhiều hơn 10 mg/kg glutaraldehyde)	Exo-alpha glucosidase (immobilized) (same source as above) no more than 10 mg/kg glutaraldehyde		
187	Glucoamylase hoặc amyloglucosidase	Glucoamylase or amyloglucosidase	Thủy phân tinh bột, sản xuất sirô glucose	

TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
188	Glucose isomerase	Glucose isomerase	Sirô glucose đồng phân hóa	
189	Hemicellulase	Hemicellulase	Chế biến rau quả, nước quả, bánh nướng, bia, tinh bột, dịch chiết (cà phê, chè, gia vị)	
190	Inulinase	Inulinase		
191	Invertase	Invertase		
192	Isoamylase	Isoamylase		
193	Lactase	Lactase	Sản phẩm sữa	
194	Decarboxylase đối với acid malic	Malic acid decarboxylase		
195	Maltase hoặc alpha glucosidase	Maltase or alpha glucosidase		
196	Enzym khử nitrat	Nitrate reductase		
197	Pectin lyase	Pectin lyase		
198	Pectin esterase	Pectin esterase		
199	Polygalacturonase	Polygalacturonase		
200	Protease (bao gồm các enzym đông tụ sữa)	Protease (including milk clotting enzymes)		
201	Pullulanase	Pullulanase	Thủy phân tinh bột	
202	Serin proteinase	Serine proteinase		



TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
203	Tannase	Tannase		
204	Xenlulase	Cellulase		
205	Cellobiase (Beta d-glucosidase)	Cellobiase (Beta d-glucosidase)		
<b>XVII</b>	<b>Phụ gia nước nồi hơi</b>	<b>Boiler water additives</b>		
206	Natri tripolyphosphat	Sodium tripolyphosphate	Nước nồi hơi	
207	Polyethylen glycol	Polyethylene glycols	Nước nồi hơi	
208	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	Nước nồi hơi	
209	Natri hexameta phosphat	Sodium hexametaphosphate	Nước nồi hơi	
210	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Nước nồi hơi	
211	Natri polyacrylat	Sodium polyacrylate	Nước nồi hơi	
<b>XVIII</b>	<b>Các chất hỗ trợ chế biến khác</b>	<b>Other Processing aids</b>		
212	Nhôm oxide	Aluminum oxide		
213	Acid Erythorbic	Erythorbic acid		
214	Calci tactrat	Calcium tartrate		
215	Acid Giberelic	Gibberellic acid		
216	Magnesi tartrat	Magnesium tartrate		
217	Kali giberelat	Potassium gibberellate		
218	Natri	Sodium		
219	Natri silicat	Sodium silicate		
220	Ethyl parahydroxybenzoat	Ethyl parahydroxybenzoate		
221	Acid citric	Citric acid	Dầu và chất béo	

TT	Tên chất tiếng Việt	Tên chất Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
222	Các chất hỗ trợ chế biến khác đã được đánh giá an toàn theo Điểm 3.3 và 3.4 Mục 3 Nguyên tắc sử dụng an toàn các chất hỗ trợ chế biến trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11429:2016 (CAC/GL 75:2010) về “Hướng dẫn sử dụng chất hỗ trợ chế biến” được phép sử dụng trong sản xuất và kinh doanh thực phẩm.			

Ghi chú: MRL (*Maximum Residue Limit*) là mức giới hạn dư lượng tối đa cho phép.

### Phần 8.

## GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG THỰC PHẨM<sup>28</sup>

(được bãi bỏ)

<sup>28</sup> Phần này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 12/2021/TT-BYT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2021